



jiǔ shuǐ

酒水

Noun · beverage; drink

Example Sentences

zhè jiā cān tīng de jiǔ shuǐ zhǒng lèi fēi cháng fēng fù
这家餐厅的酒水种类非常丰富。

This restaurant has a very rich variety of beverages.

zhè jiā cān tīng xiè jué zì dài jiǔ shuǐ qǐng nín lǐ jiě
这家餐厅谢绝自带酒水，请您理解。

This restaurant does not allow bringing your own drinks; please understand.

Trace each character, then write the word on your own.

酒	酒	酒	酒	酒	酒	酒	酒	酒	酒	酒
酒	酒									

水	水	水	水	水	水	水				
